

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ ĐỂ LẠI

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày /8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (triệu đồng)	Ghi chú
I	DỰ TOÁN THU PHÍ	3.098	
1	Tổng số thu phí	3.098	Theo phụ biểu Dự toán thu phí
2	Nộp NSNN	-	
3	Số để lại đơn vị	3.098	
II	DỰ TOÁN CHI PHÍ	3.082	
1	Chi thường xuyên	3.082	Theo phụ biểu Dự toán chi phí
III	Tỷ lệ để lại	99,48%	II/I*100

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Loại phí (theo thủ tục hành chính)	Khối lượng (hồ sơ)		Mức thu dự kiến (đồng)		Thành tiền (đồng)	
	Trực tuyến	Trực tiếp	Trực tuyến	Trực tiếp	Trực tuyến	Trực tiếp
<i>Đăng ký giao dịch bảo đảm</i>	13.287	30.947	-	80.000	-	2.475.760.000
<i>Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm</i>	-	60	-	30.000	-	1.800.000
<i>Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký</i>	-	7.392	-	60.000	-	443.520.000
<i>Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm</i>	2.510	8.855	-	20.000	-	177.090.000
<i>Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</i>	-	-	-	20.000	-	-
CỘNG	15.797	47.254				3.098.170.000

Ghi chú:

- Ước tính dự toán theo khối lượng hồ sơ thủ tục hành chính 6 tháng đầu năm 2026;
- Thủ tục "Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm": không phát sinh do UBND tỉnh chưa ban hành thủ tục hành chính.
- Dự toán hồ sơ toàn tỉnh ước lượng theo tỷ lệ 6 tháng cuối năm tăng mức hồ sơ trực tuyến dự tính tăng lên (Quyết định 1277/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/4/2026 theo đó Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%).

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung chi phí	Dự toán chi trong năm (triệu đồng)
1	Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	2.762
2	Chi phí hoạt động	320
Tổng cộng		3.082

DỰ TOÁN CHI PHÍ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG NĂM.

Đvt: triệu đồng

STT	Chức danh nhân sự	Số lượng	Hệ số	Lương cơ sở	Số tháng	Tiền lương	BHXH (21.5%)	Tổng cộng
1	Tiếp nhận hồ sơ	16	2.34	2.53	12	1137	244	1.381
2	Nghiệp vụ chuyên môn	16	2.34	2.53	12	1137	244	1.381
TỔNG CỘNG								2.762

Ghi chú: Áp dụng theo định mức phân bổ chi tiền lương tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh

Khánh Hòa (Điều 13); bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (đối với biên chế sự nghiệp được giao nhưng chưa tuyển được xác định trên cơ sở hệ số lương bậc 1 của ngạch vị trí tuyển dụng chuyên viên là 2,34; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định)

- Tổng số nhân sự thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí là 32 người, gồm (01 nhân viên tiếp nhận và trả kết quả; 01 nhân viên nghiệp vụ) x 16 chi nhánh; áp dụng hệ số lương bậc 1 là 2,34 để xác định dự toán chi tiền lương. Mức lương cơ sở là 2,53 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM:

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Số đơn vị	16
2	Số người/đơn vị	2
3	Tổng số người	32
4	Định mức chi hoạt động	10
Tổng cộng		320

Ghi chú: Định mức chi hoạt động được áp dụng theo định mức phân bổ khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Điều 13); bao gồm: kinh phí hỗ trợ Lễ, Tết theo quy định của cấp có thẩm quyền (bao gồm kinh phí Lễ, tết cho các hợp đồng lao động); phúc lợi tập thể; thông tin liên lạc, công tác phí; hội nghị, tổng kết tại cơ quan (không bao gồm các hội nghị thực hiện theo kế hoạch của cơ quan cấp trên); văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu; chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng.

- Định mức khoán kinh phí hoạt động cho các hợp đồng lao động với kinh phí phân bổ là 10 triệu đồng/người/năm; cho tất cả các khoản chi phí phục vụ cho việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí.